



ISSN: 1859-3100

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP. HỒ CHÍ MINH
TẠP CHÍ KHOA HỌC

KHOA HỌC GIÁO DỤC
Tập 14, Số 7 (2017): 47-55

HO CHI MINH CITY UNIVERSITY OF EDUCATION
JOURNAL OF SCIENCE

EDUCATION SCIENCE
Vol. 14, No. 7 (2017): 47-55

Email: tapchikhoahoc@hcmue.edu.vn; Website: http://tckh.hcmue.edu.vn

PHÂN BỐ CÁC TRƯỜNG TIỂU HỌC Ở NỘI THÀNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH – THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Đinh Thị Thùy Dung*

Trường THCS Trần Bội Cơ – TP Hồ Chí Minh

Ngày Tòa soạn nhận được bài: 11-12-2015; ngày phân biện đánh giá: 14-01-2016; ngày chấp nhận đăng: 29-7-2017

TÓM TẮT

Việc “ở đâu học đó” theo cách phân luồng học sinh (HS) các cấp ở Thành phố Hồ Chí Minh (TPHCM) tưởng như rất đơn giản nhưng thực tế thì không phải như vậy. Sự phân bố chưa hợp lý hệ thống các trường phổ thông trong toàn Thành phố (TP) đã gây ảnh hưởng lớn đối với sự phát triển kinh tế-xã hội (KT-XH). Bài viết tập trung nghiên cứu thực trạng phân bố các trường tiểu học ở nội thành, phân tích những ưu điểm và hạn chế cùng các nhân tố tác động, đồng thời đề xuất một số giải pháp nhằm góp phần khắc phục thực trạng nêu trên.

Từ khóa: phân bố, trường tiểu học, nội thành TPHCM.

ABSTRACT

The distribution of primary schools in the inner city of Ho Chi Minh City:

Reality and solutions

In Ho Chi Minh City, the “Pupils go to school near their house” classification seems simple but in reality, is not. The irrational distribution of the school system in the city has caused great impacts on the socio-economic developments. The article focuses on studying the reality of the distribution of primary schools in the inner city, analyzing strengths and drawbacks as well as affecting factors, proposing some solutions to this reality.

Keywords: distribution, primary school, inner city of Ho Chi Minh City.

1. Đặt vấn đề

Giáo dục và đào tạo là cái nôi của sự phát triển KT-XH, giữ vai trò đào tạo nguồn nhân lực cho đất nước; chính vì vậy, nhiều quốc gia trên thế giới từ lâu đã xem giáo dục là “quốc sách hàng đầu”, và Việt Nam cũng không ngoại lệ.

Việc phân bố trường học ở địa bàn dân cư không phải luôn hoàn toàn hợp lý. Hiện nay sự phân bố các trường tiểu học ở nội thành TPHCM còn nhiều bất cập, như: sự thừa/ thiếu trường học, dư/ thiếu chỉ tiêu

nhận học sinh...

TPHCM là TP lớn của cả nước. Trong những năm qua, TP có mức gia tăng dân số nhanh (chủ yếu là tăng cơ học, bình quân 2,5%/năm, dự báo xu hướng vẫn tăng và chưa có giải pháp điều chỉnh giảm) nhưng quỹ đất không tăng (năm 2016 diện tích TPHCM là 2095,01 km². Đất sử dụng cho các công trình công cộng đang giảm do bị hoang hóa và sử dụng sai mục đích ngày càng nhiều) đã dẫn đến nguy cơ HS đứng tuyến cũng thiếu chỗ học. Thêm vào đó,

* Email: dinhthithuydung19@gmail.com

việc thực hiện quy hoạch mạng lưới trường học của TP trong thời gian qua tiến hành với tốc độ chậm, số lượng trường học không tăng đáng là thách thức đối với các nhà quản lí và là áp lực lớn với các trường chất lượng cao, trường chuẩn quốc gia. Những gia đình có điều kiện ở nội thành đã “đổ xô” xin cho con vào các trường điểm. Nhiều phụ huynh (PH) phải tìm mọi cách để “xoay trường”, “chạy lớp” cho con, bởi tâm lí mong cho con em mình được học trường tốt, bất kể khoảng cách địa lí xa hay gần. Chính vì vậy, TP cần có những giải pháp hợp lí, khả thi để giải quyết rốt ráo những bất cập nêu trên; hơn nữa, bản thân từng người dân cũng cần thay đổi cách nghĩ khi chọn trường cho con vào đầu cấp học.

2. Phân bố các trường tiểu học ở nội

thành TPHCM

TPHCM có tọa độ 10°10' – 10°38' Bắc và 106°22' – 106°54' Đông. Diện tích TP là 2095,01 km² (năm 2016). Hiện nay, TPHCM là một trong những TP trực thuộc Trung ương của Việt Nam.

Về mặt hành chính, TP được chia thành 19 quận (được gọi là nội thành), bao gồm: Quận 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, Phú Nhuận, Bình Tân, Thủ Đức, Tân Phú, Bình Thạnh, Tân Bình, Gò Vấp và 5 huyện (được gọi là ngoại thành), gồm: Bình Chánh, Hóc Môn, Củ Chi, Cần Giờ, Nhà Bè. Nội thành TPHCM tiếp giáp với các huyện ngoại thành: Hóc Môn, Bình Chánh, Nhà Bè và tiếp giáp với các tỉnh lân cận TP: Long An, Bình Dương, Đồng Nai.

2.1. Thực trạng phân bố các trường tiểu học ở nội thành TPHCM (xem Bảng 1)

Bảng 1. Diện tích và số trường Tiểu học năm học 2014-2015 phân theo quận

Tên quận	Diện tích (km ²)	Số trường tiểu học (trường)	Tên quận	Diện tích (km ²)	Số trường tiểu học (trường)
Quận 1	7,73	17	Quận 11	5,14	21
Quận 2	49,74	11	Quận 12	52,78	22
Quận 3	4,92	17	Gò Vấp	19,74	21
Quận 4	4,18	16	Tân Bình	22,38	29
Quận 5	4,27	18	Tân Phú	16,06	16
Quận 6	7,19	18	Bình Thạnh	20,76	26
Quận 7	35,69	17	Phú Nhuận	4,88	12
Quận 8	19,18	21	Thủ Đức	47,76	24
Quận 9	114	18	Bình Tân	51,89	22
Quận 10	5,72	19			

Nguồn: Niên giám thống kê 2014

Bảng 1 cho thấy sự phân bố các trường tiểu học ở TPHCM chưa hợp lí. Cụ thể, số trường ở các quận trung tâm TP nhiều hơn ở các quận vùng ven vì có lịch sử hình thành và phát triển lâu đời hơn, có khá nhiều trường học được xây dựng từ thời Pháp, Mỹ hoặc do người Hoa di cư sang sinh sống... Mặt khác, các quận này luôn đặt việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao lên hàng đầu nên đã dành một khoản ngân sách khá lớn để đầu tư xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp trường học, tạo điều kiện học tập thuận lợi cho học sinh.

Các luồng nhập cư tập trung ở các quận ven đô chủ yếu mang tính tự phát, địa bàn cư trú phức tạp và chưa được quy hoạch, gây khó khăn cho việc quy hoạch trường học. Mặt khác, chính những người dân định cư ở đây cũng chưa tin tưởng vào chất lượng dạy-học, điều kiện cơ sở vật chất ở địa phương nên muốn cho con em

mình học ở trường có điều kiện tốt hơn, dẫn đến việc xin học trái tuyến.

Đặc biệt, có quận diện tích rất nhỏ (Quận 4), chỉ 4,18 km² nhưng lại tập trung đến 17 trường tiểu học. Trong khi Quận 2 có diện tích 49,74 km² (gấp gần 12 lần Quận 4) nhưng chỉ có 12 trường tiểu học (kém 1,4 lần Quận 4).

Sự phân bố không hợp lí các trường tiểu học còn được chứng minh qua việc so sánh khoảng cách trung bình và khoảng cách thực tế giữa 2 trường kế cận (xem Bảng 2). Khoảng cách trung bình giữa 2 trường kế cận (a) dựa trên công thức của T. V. Zvonkova là:

$$a = \sqrt{\frac{P}{K}}$$

- P: là diện tích vùng nghiên cứu (km²)
- K: là số lượng trường học trong phạm vi vùng nghiên cứu (trường) (T. V. Zvonkova, 1977, tr.306).

Bảng 2. Khoảng cách trung bình giữa 2 trường kế cận nhau của từng quận

Tên quận	a (km)	Tên quận	a (km)	Tên quận	a (km)	Tên quận	a (km)
Quận 1	0,67	Quận 6	0,63	Quận 11	0,49	Bình Thạnh	0,89
Quận 2	2,13	Quận 7	1,45	Quận 12	1,55	Phú Nhuận	0,64
Quận 3	0,54	Quận 8	0,96	Gò Vấp	0,97	Thủ Đức	1,41
Quận 4	0,51	Quận 9	2,52	Tân Bình	0,88	Bình Tân	1,54
Quận 5	0,49	Quận 10	0,55	Tân Phú	1,00		

Nguồn: Xử lí từ Bảng 1

Theo khảo sát thực tế, khoảng cách giữa 2 trường gần nhất phần lớn dài hơn rất nhiều so với khoảng cách trung bình.

Ví dụ: Dựa trên Google Earth, chúng tôi xác định được khoảng cách thực tế giữa 2 trường kế cận ở Quận 2 thể hiện trong bảng ma trận (xem Bảng 3) sau đây:

Bảng 3. Khoảng cách thực tế giữa 2 trường kế cận ở Quận 2 (đơn vị: km)

Trường Tiểu học	An Phú	An Nguyễn Hiền	An Bình	An Khánh	An Đức	Tuệ Nguyễn Văn Trỗi	Giồng Ông Tố	Mỹ Thủy	Thạnh Mỹ Lợi	Lương Mỹ Thịnh	Huỳnh Văn Ngời
An Phú	0	4,2	0,4	4,5	3,7	4,9	1,8	6,0	4,1	4,0	6,7
Nguyễn Hiền	4,2	0	1,3	3,2	0,6	6,4	3,8	8,4	6,0	4,9	3,3
An Bình	0,4	1,3	0	4,0	2,0	9,7	7,8	10,2	8,8	7,2	2,5
An Khánh	4,5	3,2	4,0	0	0,7	5,9	3,7	8,2	5,9	4,8	6,0
Tuệ Đức	3,7	0,6	2,0	0,7	0	5,3	3,4	7,5	5,6	4,5	3,9
Nguyễn Văn Trỗi	4,9	6,4	9,7	5,9	5,3	0	2,4	5,1	3,8	4,6	9,8
Giồng Ông Tố	1,8	3,8	7,8	3,7	3,4	2,4	0	6,0	3,1	3,3	6,0
Mỹ Thủy	6,0	8,4	10,2	8,2	7,5	5,1	6,0	0	2,8	4,1	11,3
Thạnh Mỹ Lợi	4,1	6,0	8,8	5,9	5,6	3,8	3,1	2,8	0	1,7	9,3
Lương Thịnh Vinh	4,0	4,9	7,2	4,8	4,5	4,6	3,3	4,1	1,7	0	7,7
Huỳnh Văn Ngời	6,7	3,3	2,5	6,0	3,9	9,8	6,0	11,3	9,3	7,7	0

□ khoảng cách thực tế giữa 2 trường kế cận gần hơn khoảng cách trung bình ($\leq 2,13$ km)

Bảng 3 cho thấy chỉ có 7/55 khoảng cách giữa hai trường gần hơn khoảng cách trung bình: từ Trường An Phú đến Trường An Bình (0,4 km); An Phú đến trường Giồng Ông Tố (1,8 km); An Bình đến Nguyễn Hiền (1,3 km); Tuệ Đức đến An Bình (2 km); An Khánh đến Tuệ Đức (0,7 km); Thạnh Mỹ Lợi đến Lương Thế Vinh (1,7 km); Tuệ Đức đến Nguyễn Hiền (0,6 km); còn lại hầu như khoảng cách thực tế giữa hai trường kế cận nhau đều dài hơn rất nhiều so với khoảng cách trung bình (2,13

km). Sở dĩ có những bất cập trên là do quy hoạch đô thị và xây dựng phát triển hạ tầng thực hiện sau và chậm hơn các luồng nhập cư tự phát vào TP, hoặc do việc xây dựng trường học không đem lại hiệu quả kinh tế cao so với các công trình dịch vụ khác như: nhà hàng, trung tâm mua sắm... nên nhiều dự án còn “nằm trên giấy”.

Tuy nhiên, các trường tiểu học cũng có sự phân bố tương đối phù hợp với sự phân bố dân cư (xem Bảng 4).

Bảng 4. Mật độ dân số và mật độ trường Tiểu học năm học 2014-2015 phân theo quận

Các quận	Mật độ dân số (người/km ²)	Mật độ trường Tiểu học (trường/km ²)	Các quận	Mật độ dân số (người/km ²)	Mật độ trường Tiểu học (trường/km ²)
Quận 1	25.912	2,20	Quận 11	44.364	4,09
Quận 2	2.820	0,22	Quận 12	9.465	0,42
Quận 3	39.369	3,46	Gò Vấp	31.412	1,06
Quận 4	44.774	3,83	Tân Bình	20.062	1,30
Quận 5	40.178	4,22	Tân Phú	28.147	1,00
Quận 6	35.770	2,50	Bình Thạnh	23.399	1,25
Quận 7	8.752	0,48	Phú Nhuận	37.463	2,46
Quận 8	22.449	1,09	Thủ Đức	10.841	0,50
Quận 9	2.500	0,16	Bình Tân	12.956	0,42
Quận 10	41.740	3,32			

Nguồn: Tính toán từ Niên giám thống kê 2014

Bảng 4 cho thấy:

- Những quận nào có dân số đông sẽ tập trung nhiều trường tiểu học như Quận 3, 4, 5, 10, 11, và ngược lại;

- Mật độ dân số tương ứng mật độ trường tiểu học: mật độ dân số thưa ở các quận vùng ven đô như: 9, 2, 7, 12, Thủ Đức; đông ở các quận trung tâm như: 11, 4, 5, 10, 3; và mật độ trường tiểu học

cũng vậy.

Tuy nhiên, sự tương ứng này chỉ phù hợp trong thời gian hiện tại. Nếu trong tương lai, mật độ trường học ở các quận ven đô vẫn không tăng, trong khi mật độ dân số ngày càng tăng thì mối tương quan này sẽ trở nên bất hợp lí. Thực tế, những năm gần đây, các quận ven đô đã đầu tư xây dựng nhiều trường tiểu học nhưng chủ

yếu là trường ngoài công lập. Điều này cũng tạo nên sự chênh lệch trong việc phân bố các trường tiểu học vì chúng chỉ đáp ứng cho nhu cầu của một bộ phận dân cư có điều kiện kinh tế cao.

Ngoài ra, sự tương ứng còn được

chứng minh khi so sánh mức độ tập trung dân cư ở từng phường trong quận với số trường tiểu học có trong phường đó. Chúng tôi chọn ví dụ điển hình là Quận 1 (xem Bảng 5).

Bảng 5. Dân số, số trường tiểu học ở 10 phường của Quận 1 năm 2015

STT	Phường	Dân số (người)	Số trường Tiểu học (trường)
1	Cầu Ông Lãnh	15.033	1
2	Nguyễn Thái Bình	14.691	2
3	Cầu Kho	19.401	1
4	Bến Thành	15.897	4
5	Phạm Ngũ Lão	21.083	2
6	Bến Nghé	15.630	4
7	Cô Giang	18.021	2
8	Đakao	22.736	4
9	Nguyễn Cư Trinh	28.365	3
10	Tân Định	27.551	6

Nguồn: Ủy ban nhân dân Quận 1, 2015

Bảng 5 cho thấy những phường nào ít dân cư sinh sống thì cũng ít được đầu tư xây dựng trường tiểu học. Ví dụ: phường Cầu Ông Lãnh, dân số rất ít (15.033 người) nên cũng chỉ có 1 trường tiểu học, còn phường Tân Định có số dân đông (27.551 người) thì có nhiều trường tiểu học nhất (6 trường). Điều này cũng hợp lý vì theo Điều 45, chương VI của Điều lệ trường tiểu học: địa điểm đặt trường phải đảm bảo yêu cầu “phù hợp với quy hoạch phát triển GD của địa phương” và số dân của địa phương đó cũng là một trong số những yếu tố tác động mạnh mẽ đến quy hoạch phát triển GD của các phường trong quận.

2.2. Những nhân tố tác động đến sự

phân bố trường tiểu học

Sự phân bố trường tiểu học chịu sự tác động của nhiều nhân tố, như: tự nhiên, dân cư, xã hội. Trong đó, các nhân tố sau có ảnh hưởng trực tiếp và mang tính quyết định đối với sự phân bố các trường:

- **Quản lý, quy hoạch sử dụng đất đai**

Thực tế hiện nay ở TPHCM, vốn đất đầu tư cho GD còn hạn chế; hơn nữa, việc đầu tư kinh phí xây trường và quy trình để mở rộng diện tích trường học còn giải quyết chậm. Mặt khác, vị trí đất xây trường cũng ảnh hưởng đến hoạt động dạy và học (ví dụ không nên xây trường ở những nơi ồn ào như chợ, rạp hát...) Môi trường xung quanh trường không nên có hoạt động tiêu

cực đối với GD và phải đảm bảo tuyệt đối an toàn cho giáo viên và HS. Trường học cần bố trí gần khu dân cư nên độ dài đường đi của HS đến trường ở TP không quá 500 mét (theo Điều lệ trường tiểu học).

Trường học là một trong những công trình xã hội và tỉ lệ nghịch với các công trình xã hội khác. Nếu quận nào dành quá nhiều quỹ đất và kinh phí để xây dựng các công trình xã hội khác như bệnh viện, khu vui chơi giải trí... thì sẽ hạn chế đầu tư cho GD. Do vậy, việc đầu tư xây trường cần phải ưu tiên hàng đầu.

TP còn nhiều dự án “treo”, công tác quản lí nhà nước về quy hoạch bị buông lỏng. Điều này đã gây tác động không nhỏ đến kế hoạch phát triển cơ sở GD tại các quận huyện.

- **Nhận thức của người dân**

Tâm lí phụ huynh HS chủ yếu hướng đến những trường có cơ sở vật chất hiện đại, tập trung nhiều giáo viên giỏi, trường chuyên, trường chuẩn quốc gia, bất chấp khoảng cách địa lí, họ sẵn sàng chịu những khó khăn khi xin học trái tuyến và các khoản thu ngoài học phí rất cao.

Nhiều phụ huynh nghĩ rằng đóng góp tích cực cho nhà trường sẽ tạo điều kiện cho con em mình được “quan tâm” nhiều hơn.

Bản thân HS và gia đình chưa xác định đúng năng lực các em và còn mắc “bệnh thành tích”.

Nhu cầu học bán trú quá cao trong khi diện tích trường lớp chưa đủ đáp ứng.

- **Nhân tố kinh tế**

Thu nhập từng gia đình ảnh hưởng đến sự phân bố trường học và chất lượng

cơ sở vật chất từng trường thông qua việc đóng góp của phụ huynh: những nơi tập trung dân cư có điều kiện kinh tế cao sẽ có nhiều trường được xây dựng; những phụ huynh có mức sống cao tham gia đóng góp tích cực làm hình thành nhiều trường tiểu học có điều kiện vật chất tốt như trường Nguyễn Bình Khiêm, Trần Hưng Đạo ở Quận 1; Trường Nguyễn Văn Trỗi ở Quận 4, Trường Minh Đạo ở Quận 5...

Ngoài ra, ảnh hưởng của nhân tố kinh tế còn được minh chứng qua mật độ trường tiểu học thưa ở các quận vùng ven đô, đông ở các quận trung tâm (xem Bảng 4).

3. Giải pháp hạn chế sự phân bố chưa hợp lí các trường tiểu học ở nội thành TPHCM

Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo là tất yếu khách quan và là nhu cầu cấp thiết của một thành phố năng động, sáng tạo, luôn đi đầu cả nước như TPHCM. Phân bố hợp lí các trường học phổ thông cũng là một yêu cầu trong đổi mới. Dưới đây là một số những giải pháp cơ bản do chúng tôi đề xuất nhằm góp phần giải quyết những bất cập nêu trên.

3.1. Giải pháp về quy hoạch

- Phát triển nhanh các khu dân cư mới xa trung tâm, đầy đủ các tiện ích sinh hoạt, giá cả hợp lí để thu hút dân cư nội thành ra sinh sống, hạn chế tối đa dân nhập cư. TP cần di dời một số cơ quan, nhà máy, trường đại học, cơ sở công nghiệp... ra ngoại thành; đồng thời có chính sách khuyến khích thỏa đáng để người dân tự nguyện di dời ra khỏi nội thành.

- Thắt chặt quản lí đất đai ở TP: hạn

chế tối đa việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất (đặc biệt từ đất nông nghiệp sang đất thổ cư), xử lý nghiêm những trường hợp nhà “tự phát”. Ưu tiên quy hoạch xây dựng trường học, đặc biệt ở các khu dân cư mới thành lập.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế hướng đến các ngành có hàm lượng chất xám cao là một cách làm “nắn lòng” những người nhập cư lao động phổ thông.

- Thường xuyên thanh, kiểm tra đối với các trường tiểu học chuẩn quốc gia, trường chuyên, trường có sĩ số học sinh/lớp quá tải; kiểm tra chất lượng đào tạo của các loại trường ngoài công lập.

- Thực hiện kế hoạch hóa gia đình; gắn dân số với phát triển bền vững như: giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, chăm sóc sức khỏe cộng đồng...

3.2. Giải pháp về đầu tư

- Tăng kinh phí đầu tư GD, thực hiện tốt công tác phân phối và sử dụng vốn ngân sách nhà nước theo nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả.

- Hợp tác quốc tế để thu hút các nguồn tài trợ, các dự án đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, tạo cơ hội trau dồi kinh nghiệm quản lý và chuyên môn để phát triển GD.

- Phát động rộng rãi tới các cơ quan, ban ngành, các tổ chức đoàn thể cùng tích cực chăm lo và đầu tư phát triển GD, cụ thể:

+ Đối với quận khó khăn: khuyến khích giáo viên giỏi về công tác, có chính sách ưu đãi đặc biệt đối với đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý GD; vận động HS bỏ học ra lớp, đưa lớp học về các cụm dân

cư, thực hiện phổ cập GD.

+ Xây dựng kế hoạch và lộ trình bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý, đổi mới phương pháp dạy và học, chú trọng tổ chức cho giáo viên nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng.

3.3. Giải pháp hạn chế những tiêu cực trong GD

- Các cấp quản lý GD cần kiểm tra thật nghiêm việc tuyển sinh đầu cấp.

- Lãnh đạo các trường và giáo viên đẩy mạnh tuyên truyền, tư vấn cho phụ huynh HS về việc chọn trường sao cho phù hợp với học lực các em và hoàn cảnh gia đình.

- Nhà nước nên tạo thuận lợi cho người dân có điều kiện kinh tế tham gia mở trường để giải tỏa bớt áp lực GD nhưng cần kiểm tra chất lượng đào tạo thường xuyên.

4. Kết luận và kiến nghị

4.1. Kết luận

Phân bố mạng lưới trường tiểu học là một trong những vấn đề lớn của TPHCM. Đặc biệt hiện nay, hệ thống các trường tiểu học ngày càng thiếu và phân bố chưa thật hợp lý so với tốc độ tăng dân số và quy hoạch chung của TP. Điều này gây ảnh hưởng xấu đối với sự phát triển KT-XH của TPHCM. Bài viết phân nào làm sáng tỏ những mâu thuẫn cơ bản trên; đồng thời đề xuất những giải pháp nhằm giúp các trường tiểu học ngày càng phân bố hợp lý hơn với sự phát triển chung của xã hội.

4.2. Kiến nghị

Từ kết quả nghiên cứu trên, chúng tôi đề xuất một số ý kiến như sau:

- Nhà nước và toàn xã hội cần đầu tư nhiều hơn nữa cho GD. Nhất quán trong

quan điểm xem GD là quốc sách hàng đầu.

- Ủy ban nhân dân TP cần có sự quy hoạch dân cư một cách bền vững vì phân bố dân cư hợp lý sẽ góp phần thúc đẩy sự phát triển bền vững về mọi mặt.

- Người dân TPHCM cần nhìn nhận về GD một cách tích cực hơn, tránh áp đặt con em mình học theo nguyện vọng chủ quan.

- Công tác quản lý cần đổi mới, giám sát nghiêm túc để hạn chế những tiêu cực.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2010). *Điều lệ trường Tiểu học*.

Cục Thống kê TPHCM. (2014). *Niên giám thống kê Thành phố Hồ Chí Minh 2014*.

Nguyễn Đình Cử, Lưu Bích Ngọc. (2000). Tác động của Dân số đến kinh tế ở nước ta, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*. Đại học Kinh tế Quốc dân, số tháng 7-2000.

Tống Văn Đường. (2001). *Giáo trình Dân số và phát triển*. Trung tâm Dân số, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

Nguyễn Kim Hồng. (1995). *Phát triển dân số và phát triển giáo dục ở Thành phố Hồ Chí Minh*. Đề tài cấp Bộ.

Nguyễn Ngọc Huy. (2006). *Mối quan hệ giữa dân số và giáo dục ở nước ta*. Tổng cục dân số kế hoạch hóa gia đình.

Dương Kiều Linh. (2007). *Hệ thống giáo dục ngoài công lập ở Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay, thực trạng và xu hướng phát triển*. Đề tài khoa học cấp Viện (Viện Nghiên cứu Xã hội TPHCM).

Ủy ban nhân dân Quận 1. (2015). Tổng quan địa lý - lịch sử. Truy cập tại địa chỉ: <http://www.quan1.hochiminhcity.gov.vn/GIOI-THIEU/Tong-quan-dia-ly-lich-su/Ban-do/ctl/Detail/mid/11409&ArticleID=ARTICLE15093341>

Zvonkova T., V. (1977). *Địa mạo ứng dụng*. Huỳnh Thị Ngọc Hương, Nguyễn Địch Dĩ dịch. Hà Nội: NXB Khoa học và Kỹ thuật, tr.306.